TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **120**/2019/DS-ST
Ngày:28/5/2019
V/v tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Kim Loan**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hoa Kiều**;

2. Ông **Nguyễn Phúc Viễn**;

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Phan Thủy Uyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo*: Bà **Lý Nguyễn Huyền Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 389/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2019/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2019/QĐST-DS ngày 10/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **BÙI THỊ M** – sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp S, xã Tân Bình Thạnh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **LA PHƯƠNG K** – sinh năm 1964;

NGUYỄN NGỌC P – sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

(Bà M có mặt, anh P vắng mặt;

Bà K có đơn đề nghị vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị M trình bày:

Do quen biết nên bà La Phương K và con trai là anh Nguyễn Ngọc P có vay tiền của bà làm nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 23/11/2016 âm lịch bà K và anh P vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thỏa thuận mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, hai bên có làm biên nhận do anh P và bà K ký tên. Bà K và anh P chưa trả cho bà được khoản vốn lãi nào cả.

- Ngày 06/3/2017 âm lịch bà K và anh P vay số tiền 38.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thỏa thuận thời hạn trả nợ là 03 tháng, hai bên có làm biên nhận do bà K ký tên. Bà K và anh P chưa trả cho bà được khoản vốn lãi nào cả.

- Ngày 18/4/2017 âm lịch bà K và anh P vay số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng anh P có hẹn sẽ đóng lãi cho đến khi nào có tiên trả nợ cho bà, hai bên có làm biên nhận do anh P ký tên. Bà K tuy không ký tên nhưng có gọi điện cho bà bảo lãnh số tiền vay này cho anh P. Bà K và anh P chưa trả cho bà được khoản vốn lãi nào cả.

- Ngày 18/5/2018 âm lịch bà K và anh P vay số tiền 33.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng anh P có hẹn sẽ đóng lãi cho đến khi nào có tiên trả nợ cho bà, hai bên có làm biên nhận do anh P ký tên. Bà K tuy không ký tên nhưng có gọi điện cho bà bảo lãnh số tiền vay này cho anh P. Bà K và anh P chưa trả cho bà được khoản vốn lãi nào cả.

- Ngày 19/12/2017 âm lịch bà K và anh P vay số tiền 43.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, anh P có hẹn vài ngày sau sẽ trả nợ cho bà, hai bên có làm biên nhận nhưng anh P ký tên. Bà K và anh P chưa trả cho bà được khoản vốn lãi nào cả.

Ngoài ra, ngày 23/5/2017 âm lịch anh P có vay bà số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thỏa thuận mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, hai bên có lập biên nhận do anh P ký tên. Anh P chưa trả cho bà được khoản vốn lãi nào cả.

Hiện bà K và anh P còn nợ bà số tiền 246.000.000 đồng. Bà yêu cầu như sau:

- Yêu cầu anh P và bà K có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc 196.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo lãi suất 0,83%/tháng từ ngày vay cho đến khi xét xử, trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Yêu cầu anh P trả cho bà số tiền nợ 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại biên bản hòa giải, bị đơn anh Nguyễn Ngọc P trình bày:

Anh thừa nhận có nợ bà M số tiền khoảng 120.000.000 đồng gồm tiền vay và tiền hụi. Nay bà M yêu cầu anh trả số tiền 153.000.000 đồng thì anh không

đồng ý trả. Biên nhận nợ ngày 23/11/2016 âm lịch, biên nhận ngày 06/3/2017 âm lịch, biên nhận ngày 18/4/2017 âm lịch và biên nhận ngày 18/5/2018 âm lịch là do anh viết và ký tên. Còn biên nhận ngày 19/12/2017 âm lịch thì anh không biết. Mẹ anh bà bà La Phương K có ký tên trong 02 biên nhận nợ cho anh nhưng anh không nhớ số tiền cụ thể.

Tại biên bản chi lời khai, bị đơn bà La Phương K trình bày:

Bà là mẹ ruột của anh P. Khoảng từ năm 2017-2018 anh P có tham gia chơi hụi và hốt hụi do bà M làm chủ hụi, nhưng bà M yêu cầu bà xuống lãnh tiền thì mới giao tiền hốt hụi. Bà có đến nhà bà M để nhận tiền hốt hụi của anh P, số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ rõ. Chữ viết và chữ ký trong biên nhận ngày 06/3/2017 âm lịch và chữ ký trong biên nhận ngày 23/11/2016 âm lịch là của bà nhưng bà chỉ nhận tiền thay cho anh P một lần, ngoài ra giữa bà và bà M không có giao dịch nào khác. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M thì bà không đồng ý trả số tiền 153.000.000 đồng do bà chỉ nhận tiền thay cho anh P chứ bà không có vay mượn tiền của bà M.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc bà K và anh P phải liên đới trả cho bà M số tiền 108.000.000 và lãi suất, buộc anh P phải trả cho bà M số tiền 95.000.000 đồng và lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ và ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu anh Nguyễn Ngọc P, bà La Phương K trả số tiền 196.000.000 đồng và yêu cầu anh Nguyễn Ngọc P trả số tiền 50.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giữa các bên là "Hợp đồng vay tài sản".

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc P và bà La Phương K trú tại ấp M, xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Căn cứ và khoản 3 Điều 26, điểm 1 khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

[2] Đối với bị đơn anh Nguyễn Ngọc P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với anh P.

Bị đơn bà La Phương K xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà K theo quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa nguyên đơn bà M vẫn giữ ý kiến rút một phần yêu cầu khởi kiện anh P và bà K trả số tiền 43.000.000 đồng của biên nhận ngày 19/12/2017 âm lịch. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà M là tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: bà M có cho anh P, bà K vay tiền trên cơ sở tự nguyện, không có dấu hiệu đe dọa hay ép buộc. Thực tế hợp đồng đã được xác lập bà K và anh P đã nhận đủ tiền. Tuy nhiên, bà K và anh P không trả nợ như thỏa thuận ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà M đã cung cấp cho Tòa án năm biên nhận nợ có chữ ký của bà K, anh P cụ thể như sau: biên nhận ngày 23/11/2016 âm lịch do bà K và anh P ký tên, biên nhận ngày 06/3/2017 âm lịch do bà K ký tên, các biên nhận ngày 18/4/2017 âm lịch, 18/5/2018 âm lịch và 23/5/2017 âm lịch do anh P ký tên. Do đó, có đủ cơ sở xác định giữa bà M và bà K, anh P đã xác lập một hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên, xét yêu cầu bà M là có cơ sở một phần: vì biên nhận nợ ngày 23/11/2016 âm lịch, bà M trình bày có cho bà K, anh P vay số tiền 70.000.000 đồng, thỏa thuận mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, bà K và anh P chưa trả được khoản tiền nào. Bà K và anh P đều thừa nhận có ký vào biên nhận ngày 23/11/2016 âm lịch. Bà K trình bày mình chỉ nhận tiền hốt hụi thay cho anh P nhưng bà không có chứng cứ chứng minh và không được bà M thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trong biên nhận nợ ngày 23/11/2016 âm lịch bà K và anh P còn nợ bà M số tiền 70.000.000 đồng.

Biên nhận nợ ngày 06/3/2017 âm lịch, bà M trình bày có cho bà K, anh P vay số tiền 38.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ là 03 tháng, bà K và anh P chưa trả được khoản tiền nào. Bà K thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 06/3/2017 âm lịch là của bà, do bà ký nhận tiền hốt hụi thay cho anh P nhưng bà không có chứng cứ chứng minh và không được bà M thừa nhận. Anh P thừa nhận bà K có ký tên vào 02 biên nhận thay cho anh nhưng anh không nhớ rõ số tiền. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trong biên nhận nợ ngày 06/3/2017 âm lịch bà K và anh P còn nợ bà M số tiền 38.000.000 đồng.

Biên nhận nợ ngày 18/4/2017 âm lịch, bà M trình bày có cho bà K, anh P vay số tiền 12.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ mà anh P hứa sẽ trả lãi cho đến khi có tiền trả nợ, đến nay anh P và bà K chưa trả được khoản tiền nào. Anh P thừa nhận có ký vào biên nhận ngày 18/4/2017 âm lịch. Bà M trình bày bà K không ký tên trong biên nhận mà chỉ gọi điện bảo lãnh số tiền vay này cho anh P nhưng không có chứng cứ chứng minh và không được bà K thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trong biên nhận nợ ngày 18/4/2017 âm lịch anh P còn nợ bà M số tiền 12.000.000 đồng.

Biên nhận nợ ngày 18/5/2018 âm lịch, bà M trình bày có cho bà K, anh P vay số tiền 33.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ mà anh P hứa sẽ trả lãi cho đến khi có tiền trả nợ, đến nay anh P và bà K chưa trả được khoản tiền nào. Anh P thừa nhận có ký vào biên nhận ngày 18/4/2017 âm lịch. Bà M trình bày bà K không ký tên trong biên nhận mà chỉ gọi điện bảo lãnh số tiền vay này cho anh P nhưng không có chứng cứ chứng minh và không được bà K thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trong biên nhận nợ ngày 18/5/2018 âm lịch anh P còn nợ bà M số tiền 33.000.000 đồng.

Biên nhận nợ ngày 23/5/2017 âm lịch, bà M trình bày có cho anh P vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ,hai bên có lập biên nhận do anh P ký tên nhưng đến nay chưa trả được khoản tiền nào. Phía anh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà M về số tiền 50.000.000 đồng nên anh P phải chịu hậu quả theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trong biên nhận nợ ngày 23/5/2017 âm lịch anh P còn nợ bà M số tiền 50.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định bà K và anh P còn nợ bà M số tiền 108.000.000 đồng, anh P còn nợ bà Msố tiền 95.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc bà K và anh P phải liên đới trả cho bà M số tiền 108.000.000 đồng, buộc anh P phải trả cho bà M số tiền 95.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với ý kiến của anh P chỉ thừa nhận có nợ bà M số tiền khoảng 120.000.000 đồng gồm tiền vay và tiền hụi. Xét ý kiến này của anh P là không có cơ sở vì anh không có chứng cứ gì chứng minh và anh cũng thừa nhận chữ ký trong các biên nhận nợ là của anh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến này của anh P.

Đối với ý kiến của bà K cho rằng bà chỉ nhận tiền thay cho anh P một lần, ngoài ra giữa bà và bà M không có giao dịch nào khác. Xét ý kiến này của bà K

là không có cơ sở vì bà không có chứng cứ gì chứng minh và bà cũng thừa nhận chữ ký trong các biên nhận nợ ngày 06/3/2017 âm lịch và ngày 23/11/2016 là của bà nên Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến này của bà K.

Đối với yêu cầu tính lãi: Bà M yêu cầu bà K, anh P trả lãi cho 04 biên nhận ngày 23/11/2016 âm lịch, biên nhận ngày 06/3/2017 âm lịch, biên nhận ngày 18/4/2017 âm lịch và biên nhận ngày 18/5/2018 âm lịch theo lãi suất 0,83%/tháng từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 28/5/2019. Xét yêu cầu của bà M là có cơ sở một phần vì phía bà K, anh P đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên bà K, anh P phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà M như đã phân tích ở trên là phù hợp với khoản 1 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, số tiền lãi được tính như sau:

-Từ ngày 23/11/2016 âm lịch tức ngày 21/12/2016 dương lịch đến ngày 28/5/2019 là 29 tháng 07 ngày: 70.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 29 tháng 07 ngày = 16.980.194 đồng.

-Từ ngày 06/3/2017 âm lịch tức ngày 02/4/2017 dương lịch đến ngày 28/5/2019 là 25 tháng 26 ngày: 38.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 25 tháng 26 ngày = 8.149.529 đồng.

-Từ ngày 18/4/2017 âm lịch tức ngày 13/5/2017 dương lịch đến ngày 28/5/2019 là 24 tháng 15 ngày: 12.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 24 tháng 15 ngày = 2.438.593 đồng.

-Từ ngày 18/5/2018 âm lịch tức ngày 01/7/2018 dương lịch đến ngày 28/5/2019 là 10 tháng 27 ngày: 33.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 10 tháng 27 ngày = 2.977.558 đồng.

Bà M không yêu cầu anh P trả lãi đối với số tiền 50.000.000 đồng của biên nhận ngày 23/5/2017 âm lịch nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, Hội đồng xét xử buộc bà K và anh P phải liên đới trả cho bà M số tiền vốn và lãi tổng cộng là 133.129.723 đồng, buộc anh P phải trả cho bà M số tiền vốn và lãi là 100.416.151 đồng.

Về thời gian trả: Bà M yêu cầu bà K và anh P trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Xét việc bà K, anh P nợ tiền đã lâu làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M, nên Hội đồng xét xử buộc bà K và anh P trả vốn và lãi cho bà M ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[6] Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử: - Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M đối với số tiền 43.000.000 đồng

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M.

Buộc bà La Phương K và anh Nguyễn Ngọc P phải liên đới trả cho bà Bùi Thị M số tiền là 133.129.723 đồng *(Một trăm ba mươi ba triệu một trăm hai mươi chín ngàn bảy trăm hai mươi ba đồng)*, trong đó tiền vốn là 108.000.000 đồng và tiền lãi là 25.129.723 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Ngọc P phải có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị M số tiền 100.416.151 đồng (Một trăm triệu bốn trăm mười sáu ngàn một trăm năm mươi mốt đồng), trong đó tiền vốn là 95.000.000 đồng và tiền lãi là 5.416.151 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà K và anh P không trả số tiền trên thì hàng tháng bà K và anh P phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà La Phương K và anh Nguyễn Ngọc P phải liên đới chịu 6.656.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Ngọc P phải chịu 5.020.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Bùi Thị M số tiền 6.810.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0015187 ngày 25/9/2018 và biên lai số 0015313 ngày 05/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo.

Báo nguyên đơn có mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản ánđược thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG ;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- C.c. THADS huyện CG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Thị Kim Loan